

Số: 209/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu số 10C, Phường 10,
thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/2000**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Công văn số 2104/UBND-XD ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Sóc Trăng (cập nhật tuyến đường dẫn nối từ đường cao tốc vào tuyến tránh Quốc lộ 1);

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc thông qua đề án Quy hoạch phân khu số 10C, phường 10, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/2000,

Qua xem xét Biên bản thẩm định số 180/BBTDQH-PQLĐT ngày 16/12/2022 và Tờ trình số 323/TTr-QLĐT ngày 16/12/2022 của Trưởng phòng Quản lý Đô thị về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu số 10C, Phường 10, thành phố Sóc Trăng, tỷ lệ 1/2000.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phân khu số 10C, Phường 10, thành phố Sóc Trăng, tỷ lệ 1/2000 với những nội dung như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch phân khu số 10C, Phường 10, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/2000.

2. Phạm vi ranh giới, quy mô:

Khu vực nghiên cứu nằm trên địa bàn Phường 10, thành phố Sóc Trăng.

- Ranh giới được xác định cụ thể như sau:

+ Phía Tây Bắc giáp đất nông nghiệp (giáp với ranh đất xã Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú) và giáp ranh phân khu số 2C, Phường 2 và Phường 7, thành phố Sóc Trăng.

+ Phía Tây Nam giáp đất nông nghiệp (giáp với ranh đất xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên).

+ Phía Đông giáp đất nông nghiệp (giáp quy hoạch phân khu 10A).

Diện tích khu vực lập quy hoạch khoảng: 237,81ha.

3. Tính chất:

Theo quy hoạch chung xây dựng thành phố Sóc Trăng, vị trí quy hoạch phân khu số 10C thuộc Phường 10 được quy hoạch với chức năng là đất dự trữ phát triển sẽ được định hướng cụ thể là các đơn vị ở với các công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ theo tiêu chuẩn đô thị loại II. Đây là khu vực có vai trò quan trọng thúc đẩy sự phát triển đô thị phía Tây của thành phố Sóc Trăng và dự kiến được đầu tư tuyến đường dẫn từ cao tốc kết nối vào thành phố Sóc Trăng sẽ góp phần đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, phát huy các tiềm năng và lợi thế sẵn có, là tiền đề để cải thiện và nâng cao hơn nữa chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

4. Một số chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng xã hội và kỹ thuật:

a) Quy mô dân số dự kiến: 11.500 người.

b) Các chỉ tiêu sử dụng đất:

- | | |
|--|------------------------------|
| - Chỉ tiêu đất dân dụng trong đô thị: | ≥ 170 m ² /người. |
| - Chỉ tiêu các loại đất trong khu ở: | 25-28 m ² /người. |
| - Đất xây dựng nhà ở: | 19-21 m ² /người. |
| - Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở: | ≥ 1,5 m ² /người. |

- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị: $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Đất cây xanh, công viên thể dục thể thao đô thị: $\geq 6 \text{ m}^2/\text{người}$.
- Đất đường giao thông và giao thông tĩnh (đến đường phân khu vực) $\geq 18\%$ đất XD đô thị.

- Đất công trình giáo dục mầm non, phổ thông cơ sở: $\geq 2,7 \text{ m}^2/\text{người}$.

c) Các yêu cầu về công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông:

+ Phù hợp với định hướng phát triển đô thị của địa phương, cụ thể hóa đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Đảm bảo kết nối trực tiếp, thuận lợi giữa trung tâm thành phố với các khu vực lân cận.

- Cấp điện sinh hoạt: $1.500 \text{ KWh}/\text{người.năm}$.

- Phụ tải điện sinh hoạt: $500\text{W}/\text{người}$.

- Cấp nước sinh hoạt: $\geq 150 \text{ l}/\text{người/ngàyđêm}$.

- Thoát nước bản: 80% lượng nước cấp cho sinh hoạt.

- Chỉ tiêu đất giao thông trong khu dân dụng: $\geq 13\text{m}^2/\text{người}$.

- Chất thải rắn: $1,0\text{kg}/\text{người-ngày}$, tỷ lệ thu gom $\geq 95\%$.

d) Chỉ tiêu các công trình dịch vụ đô thị cơ bản:

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	
	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
A. Giáo dục				
1. Trường trung học phổ thông	Học sinh /1.000 người	40	$\text{m}^2/1$ học sinh	10
B. Y tế				
2. Bệnh viện đa khoa	Giường/1.000 người	4	$\text{m}^2/\text{giường bệnh}$	100
C. Văn hóa - Thể dục thể thao				
3. Sân thể thao cơ bản			$\text{m}^2/\text{người}$ ha/công trình	0,6 1,0

4. Trung tâm Văn hóa - Thể thao			m ² /người ha/công trình	0,8 3,0
5. Nhà văn hóa (hoặc Cung văn hóa)	Chỗ/ 1.000 người	8	ha/công trình	0,5
6. Nhà thiếu nhi (hoặc Cung thiếu nhi)	Chỗ/ 1.000 người	2	ha/công trình	1,0
D. Thương mại				
7. Chợ	Công trình	1	ha/công trình	1,0

5. Cơ cấu sử dụng đất và định hướng kiến trúc cảnh quan:

5.1. Cơ cấu sử dụng đất:

STT	KÍ HIỆU	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
A		ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	168,12	70,70
I		ĐẤT DÂN DỤNG	168,12	70,70
1	HT-CT	Đất hiện trạng cải tạo & chỉnh trang	6,20	2,61
2	DVO-QH	Đất đơn vị ở quy hoạch	36,87	15,50
3		Đất công trình công cộng	16,49	6,93
3.1	GD	Đất giáo dục quy hoạch	2,23	0,94
3.2	TMDV	Đất thương mại dịch vụ	14,26	6,00
4	CV-TDĐT	Đất cây xanh, công viên, TDĐT	7,33	3,08
5	HH	Đất Hỗn hợp	48,18	20,26
6	HT-KT	Đất công trình đầu nối hạ tầng kỹ thuật	8,36	3,52
6.1	HTKT-01	Nhà máy cấp nước	1,29	0,54
6.2	HTKT-02	Trạm trung chuyển rác	0,99	0,42
6.3	HTKT-03	Nhà máy xử lý nước thải	1,66	0,70
6.4	HLLĐ	Hành lang an toàn lưới điện	6,08	2,56
7		Đất giao thông	44,69	18,79

7.1		Đường giao thông	42,89	18,04
7.2	BX	Đất sân bãi	1,80	0,76
II	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG		0,00	0,00
B	ĐẤT KHÁC		69,69	29,30
1	DT	Đất Dự trữ phát triển	59,39	24,97
2		Mặt nước	10,30	4,33
TỔNG			237,81	100

5.2. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Đối với các khu chức năng: Tổ chức không gian vừa độc lập vừa liên kết giữa các khu chức năng; kết hợp phát triển đô thị với việc nâng cấp cải tạo đô thị cũ.

- Đối với các không gian mở: Tổ chức không gian mở đô thị trên cơ sở tận dụng khai thác tối đa yếu tố địa hình, địa vật, cảnh quan thiên nhiên. Trong đó, đặc biệt chú ý đến việc khai thác triệt để các dòng chảy hiện hữu như sông, kênh, rạch,... cải tạo môi trường sinh thái cảnh quan.

- Đối với công trình điểm nhấn: Tạo tính chất đặc trưng đô thị, phát triển không gian sinh hoạt cộng đồng, hình thành hệ thống sinh thái cảnh quan hoàn chỉnh.

5.3. Chỉ tiêu cụ thể đối với từng khu chức năng:

5.3.1 Đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang:

- Ký hiệu: HT-CT. Có tổng diện tích 6,20ha, chiếm tỷ lệ 2,61%.
- Mật độ xây dựng tuân thủ theo quy chuẩn QCVN 01: 2021/BXD.

5.3.2 Đất các đơn vị ở mới:

- Ký hiệu: DVO-QH. Có tổng diện tích 36,87ha, chiếm tỷ lệ 15,50%.
- Mật độ xây dựng tuân thủ theo quy chuẩn QCVN 01: 2021/BXD.

5.3.3. Công trình giáo dục:

- Công trình giáo dục được bố trí phía Bắc khu vực lập quy hoạch, nhằm đảm bảo bán kính phục vụ cho toàn bộ khu vực. Do phía Đông Nam khu vực lập quy hoạch trong Quy hoạch phân khu 10A đã có bố trí công trình giáo dục nằm trên đường Vành Đai II, phía Nam có trường THPT thành phố Sóc Trăng.

- Diện tích đất giáo dục được bố trí là khoảng 2,23ha, chiếm tỷ lệ 0,94%.
- Mật độ xây dựng tối đa 40%.
- Tầng cao xây dựng tối đa 4 tầng.

5.3.5. Thương mại, dịch vụ:

- Ký hiệu: TMDV 01 và TMDV 02, có tổng diện tích đất thương mại dịch vụ là 14,26ha, chiếm tỉ lệ 6,00%.

- Mật độ, tầng cao xây dựng tuân thủ theo quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD.

- Đây là khu đất được quy hoạch là khu thương mại trung tâm của toàn khu, là hạt nhân phát triển, được bố trí ngay trung tâm khu vực lập quy hoạch giúp thúc đẩy sự phát triển toàn khu vực một cách đồng đều, từ khu vực này phát triển mở rộng ra xung quanh và góp phần thúc đẩy lĩnh vực thương mại, dịch vụ của khu vực phát triển.

5.3.6. Đất hỗn hợp:

- Ký hiệu HH-01 đến HH-05, có tổng diện tích 48,18 chiếm tỉ lệ 20,26%.

- Mật độ, tầng cao xây dựng tuân thủ theo quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD.

- Đây là các khu đất bao quanh khu thương mại trung tâm, cửa ngõ của khu vực. Đây là khu vực sẽ được kích thích phát triển bởi khu thương mại bên trong. Khu đất hỗn hợp phát triển nhiều mục đích khác nhau như ở kết hợp thương mại, kinh doanh dịch vụ,... (không được phép xây dựng các công trình gây ô nhiễm môi trường), tạo điều kiện phát triển kinh tế của người dân trong khu vực, thu hút vốn đầu tư và khai thác tối đa lợi thế các tuyến đường đối ngoại.

5.3.7. Đất cây xanh:

- Ký hiệu CV-TDĐT có diện tích 7,33ha, chiếm tỉ lệ 3,08%.

- Mật độ xây dựng tối đa 5%.

- Tầng cao xây dựng tối đa 1 tầng.

- Công viên cây xanh trong khu vực được bố trí nằm dọc khu đất dự trữ phát triển và thương mại dịch vụ trung tâm, giúp giảm mật độ xây dựng của khu vực, là nơi vui chơi, giải trí cho người dân trong khu vực.

5.3.8. Đất bến bãi:

- Ký hiệu: BX-01 và BX-02, có tổng diện tích 1,80ha, chiếm tỷ lệ 0,76%.

- Đây là khu vực đỗ xe công cộng của khu vực, được quy hoạch đáp ứng cho nhu cầu bãi đỗ xe cho khu vực.

5.3.9. Công trình hạ tầng kỹ thuật:

a) Nhà máy cấp nước:

- Ký hiệu: HTKT-01, có diện tích 1,29ha, chiếm tỉ lệ 0,54%.

- Khu nhà máy cấp nước nằm trên đường D5 có công suất thiết kế là 2.400m³/ng-đêm. Đây là vị trí rất thuận lợi cho việc bố trí nhà máy cấp nước, dễ dàng kết nối với hệ thống cấp nước hiện hữu của thành phố và nằm ngay trung tâm khu vực có nhu cầu sử dụng nước cao nhất.

b) Trạm trung chuyển rác:

- Ký hiệu: TCR, có diện tích 0,99ha, chiếm tỉ lệ 0,42%.

- Đây là bãi trung chuyển rác chung của khu vực phía Tây thành phố Sóc Trăng, nằm trên đường N3 cách tuyến tránh Quốc lộ 1 khoảng 1.400m, do đó sẽ rất thuận lợi cho việc sớm đưa vào phục vụ chung cho thành phố. Rác thải của khu vực phía Tây thành phố sẽ tập trung tại đây trước khi đưa đi nhà máy xử lý rác.

c) Nhà máy xử lý nước thải:

- Ký hiệu: XLNT, có diện tích 1,66ha, chiếm tỉ lệ 0,70%.

- Khu nhà máy được bố trí nằm ngay trên tuyến đường N3, D8. Đây là khu thu gom, xử lý nước thải tập trung của toàn bộ khu vực phía tây thành phố. Với quy mô công suất thiết kế dự kiến là 6.800m³/ngày-đêm năm 2025 và sẽ nâng công suất lên 8.500m³/ngày-đêm năm 2035. Nước thải sinh hoạt sau khi thu gom, xử lý đạt yêu cầu về môi trường sẽ được thải ra kênh 8 thước. Xung quanh khu nhà máy sẽ được bố trí hệ thống cây xanh cách lý đúng theo quy định nhằm hạn chế tối đa việc phát sinh ô nhiễm môi trường xung quanh.

d) Hành lang an toàn lưới điện

- Ký hiệu: HLLĐ, có tổng diện tích 6,08ha, chiếm tỉ lệ 2,56%.

- Đây là hành lang an toàn lưới điện đã được cơ quan chức năng xác định, các công trình khi xây dựng xung quanh hành lang này phải đảm bảo các quy định về an toàn điện hiện hành.

5.3.10. Đất dự trữ phát triển:

- Ký hiệu: DT, có tổng diện tích 59,39ha, chiếm tỉ lệ 24,97%.

Đây là khu đất dự trữ phát triển của thành phố Sóc Trăng trong tương lai, được định hướng phát triển về công nghiệp, các dịch vụ phụ trợ, là khu vực phát triển mới tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho thành phố Sóc Trăng.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1. Chuẩn bị kỹ thuật:

6.1.1. San nền:

Các khu vực quy hoạch công viên, đất nông nghiệp công nghệ cao đề xuất giữ nguyên hiện trạng.

Các khu vực quy hoạch đất ở và công trình công cộng đề xuất cote san nền thấp nhất +2,00m.

6.1.2. Quy hoạch thoát nước mưa:

Hướng thoát nước chính: Thoát về phía các kênh thủy lợi trong khu quy hoạch. Toàn khu quy hoạch chia làm 4 lưu vực chính:

- Lưu vực 1: Hướng dốc chủ yếu ra kênh thủy lợi.

- Lưu vực 2: Hướng dốc chủ yếu ra kênh thủy lợi.
- Lưu vực 3: Hướng dốc chủ yếu ra Kênh 8 Thước và kênh thủy lợi.
- Lưu vực 4: Hướng dốc chủ yếu ra Kênh 8 Thước và kênh thủy lợi.

6.2. Giao thông:

Hệ thống giao thông trong khu vực quy hoạch được tổ chức theo bảng thống kê như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	MẶT CẮT	CHIỀU DÀI (m)	LÒNG ĐƯỜNG (m)	DÀI PHÂN CÁCH (m)	VỈA HÈ (m)	LỘ GIỚI (m)
1	TUYẾN TRÁNH QUỐC LỘ 1 (NGOÀI RANH)	A-A	-	2x7+2x9	2x5+1x3	2x5	55
2	ĐƯỜNG DẪN VÀO CAO TỐC	B-B	702	2x13,5	3	2x5	40
3	ĐƯỜNG N1	1-1	2.540	8	-	3-5	16
4	ĐƯỜNG N2	2-2	1.964	12	-	2x6	24
5	ĐƯỜNG N3	3-3	1.230	9	-	2x5	19
6	ĐƯỜNG N4	3-3	746	9	-	2x5	19
7	ĐƯỜNG N5	3-3	711	9	-	2x5	19
8	ĐƯỜNG N6	4-4	484	8	-	2x3	14
9	ĐƯỜNG N7	3-3	248	9	-	2x5	19
10	ĐƯỜNG N8	4-4	91	8	-	2x3	14
11	ĐƯỜNG N9	4-4	51	8	-	2x3	14
12	ĐƯỜNG D1	1-1	1.103	8	-	3-5	16
13	ĐƯỜNG D2	1-1	1.142	8	-	3-5	16
14	ĐƯỜNG D3	3-3	536	9	-	2x5	19
15	ĐƯỜNG D4	3-3	913	9	-	2x5	19
16	ĐƯỜNG D5	3-3	642	9	-	2x5	19
17	ĐƯỜNG D6	3-3	1.579	9	-	2x5	19
18	ĐƯỜNG D7	2-2	639	12	-	2x6	24

19	ĐƯỜNG D8	3-3	627	9	-	2x5	19
----	-----------------	-----	-----	---	---	-----	----

6.3. Cấp nước:

- Nguồn nước cấp được lấy từ trạm cấp nước của khu quy hoạch nằm trên đường D5 có diện tích 1,29 ha với công suất 2.400 m³/ng-đêm.

- Lưu lượng nước cấp: Tổng nhu cầu cấp nước cho khu quy hoạch được dự báo khoảng 2.364 m³/ngày-đêm.

- Các trụ cứu hỏa ngoài nhà bố trí dọc theo các trục giao thông, khoảng cách giữa các trụ không quá 150 m. Các trụ cứu hỏa ngoài nhà phải đặt cách đường ít nhất 0,5 m và nên bố trí ở ngã ba hoặc ngã tư các tuyến đường.

6.4. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

6.4.1. Thoát nước thải:

- Lưu lượng nước thải sinh hoạt dự báo của khu quy hoạch khoảng 1.519 m³/ngày-đêm.

- Nước thải sinh hoạt sau khi được thu gom sẽ đưa về trạm xử lý nước thải công suất 8.500m³/ng-đêm nằm trên khu đất hạ tầng kỹ thuật tại góc giao đường D8 và đường N3 theo quy hoạch. Sau khi nước thải xử lý đạt tiêu chuẩn sẽ thải ra kênh thủy lợi.

6.4.2. Vệ sinh môi trường:

- Tổng lượng rác sinh hoạt hàng ngày khoảng 11,5 Tấn/ngày.

- Dọc theo các tuyến đường nội bộ trồng cây xanh thích hợp tạo môi trường cảnh quan phục vụ cho du khách tham quan, các điểm thu gom rác công cộng dùng giải pháp thùng kín, khoảng cách 100m/1 thùng.

- Rác thải từ du khách và công trình công cộng và dịch vụ,... được thu dọn tại các thùng nhựa kín chuyên dụng (các thùng nhựa kín chuyên dụng được bố trí trên các trục đường của toàn khu với khoảng cách nhất định) sau đó được thu gom bằng xe chuyên dụng vận chuyển đến nơi tập kết rác thải diện tích 0,99 ha tại khu đất HTKT02 nằm trên trục đường N3 sau đó vận chuyển đến khu xử lý rác tập trung của thành phố nằm ở địa bàn xã Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú.

6.5. Cấp điện và chiếu sáng công cộng:

- Theo tính toán về các chỉ tiêu và nhu cầu cấp điện, dự báo nhu cầu phụ tải điện sinh hoạt của khu quy hoạch khoảng 7.763 KW/ngày – đêm.

- Nguồn điện tại khu vực sẽ được lấy tại tuyến dây 22Kv nằm trên đường Võ Văn Kiệt dẫn từ trạm biến áp 110-220 Kv Phú Lợi đến khu vực nghiên cứu.

7. Danh mục các hạng mục công trình cần đầu tư, xây dựng trong khu vực quy hoạch:

7.1. Nhóm các dự án hạ tầng xã hội:

- Khu công trình công cộng, thương mại dịch vụ.

- Khu công viên cây xanh, văn hoá - thể dục thể thao.

7.2. Nhóm các dự án hạ tầng kỹ thuật:

- Đường giao thông quy hoạch mới.
- Nhà máy cấp nước, xử lý nước thải và trạm trung chuyển rác.
- Hệ thống cấp điện, chiếu sáng, cấp nước, thoát nước,...

7.3. Danh mục các hạng mục công trình cần đầu tư, xây dựng trong khu vực quy hoạch

a) Về hệ thống giao thông:

Đầu tư xây dựng mới các tuyến đường trục chính tạo nên khung đô thị như đường D1, D2, D7, D8, N1, N2, N3, N7,... khi các tuyến giao thông này được đầu tư thì sẽ tạo nên một hệ thống trục khung giao thông giúp kết nối khu vực trung tâm thành phố. Nguồn vốn đầu tư các tuyến đường này từ nguồn kêu gọi đầu tư hoặc sử dụng kết hợp nguồn vốn ngân sách.

b) Về các khu chức năng:

- Dự án khu thương mại, dịch vụ: Nguồn vốn kêu gọi đầu tư.
- Công viên cây xanh trung tâm: Nguồn vốn ngân sách kết hợp với kêu gọi đầu tư.
- Nhà máy cấp nước, xử lý nước thải và trạm trung chuyển rác: Nguồn vốn ngân sách kết hợp với kêu gọi đầu tư.

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân & Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng phòng Quản lý Đô thị, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 10 thành phố Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. / *cfm*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài nguyên & Môi trường;
- Chủ tịch; các Phó Chủ tịch;
- Lưu: VT, NCTH.

Rul

